

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	12 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: **1.558.000.000.000 đồng**

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2021: **1.558.000.000.000 đồng**

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng – TP Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 8 đến trang 50.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Tập đoàn. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Công ty



BÙI QUANG NINH
Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2021



Số: 38/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 08 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán

(doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh - P.Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNĐKHN số: 1650-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		390.998.183.786	352.622.033.495
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	119.212.701.999	89.869.690.988
111	1. Tiền		95.023.816.690	67.680.805.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.188.885.309	22.188.885.309
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.760.492.906	78.171.662.611
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	53.651.398.804	70.375.079.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.603.929.133	12.796.822.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	9.439.679.114	5.934.275.448
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.934.514.145)	(10.934.514.145)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	183.019.047.984	162.316.381.731
141	1. Hàng tồn kho		187.171.394.458	162.316.381.731
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.152.346.474)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.005.940.898	2.264.298.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	36.156.488	87.715.069
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.969.784.410	2.160.318.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	16.264.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.606.547.002.149	2.696.655.046.600
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.602.229.201	10.463.452.108
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	11.533.869.713	12.449.571.868
216	2. Phải thu dài hạn khác		102.246.384	103.109.222
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.033.886.896)	(2.089.228.982)
220	II. Tài sản cố định		1.872.264.684.081	1.747.133.726.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.798.001.318.997	1.650.022.444.602
222	- Nguyên giá		2.925.211.823.196	2.742.605.389.464
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.127.210.504.199)	(1.092.582.944.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	74.263.365.084	97.111.282.249
228	- Nguyên giá		77.208.466.449	99.821.087.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.945.101.365)	(2.709.804.759)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		650.039.181.568	862.874.164.531
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	16.870.267.120	4.559.788.911
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	633.168.914.448	858.314.375.620
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	30.257.088.145	31.542.669.148
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.142.711.096	7.611.047.480
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.114.377.049	23.931.621.668
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.383.819.154	44.641.033.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	44.383.819.154	44.641.033.962
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.997.545.185.935	3.049.277.080.095

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

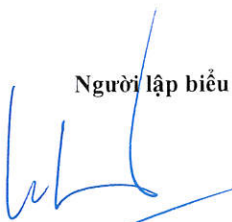
Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.074.495.265.298	1.152.291.025.961
310	I. Nợ ngắn hạn		652.974.293.638	723.693.297.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	38.653.961.432	35.099.611.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	20.048.043.014	37.897.411.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	38.833.897.944	16.374.863.290
314	4. Phải trả người lao động		47.922.534.728	90.320.954.557
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	8.998.093.571	11.727.223.406
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		17.587.792.299	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	77.714.912.311	68.510.955.947
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	357.210.320.166	425.170.040.840
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.004.738.173	38.581.582.350
330	II. Nợ dài hạn		421.520.971.660	428.597.728.924
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		404.844.647	404.844.647
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	75.351.237.053	73.967.108.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	345.764.889.960	354.225.775.855
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.923.049.920.637	1.896.986.054.134
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.923.049.920.637	1.896.986.054.134
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(66.110.111.782)	(51.690.987.999)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.955.587.262	17.939.171.577
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.435.939.966	98.899.994.328
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		76.894.529.131	73.264.383.807
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		49.541.410.835	25.635.610.521
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		277.768.505.191	273.837.876.228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.997.545.185.935	3.049.277.080.095

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Tông Giám Đốc



TÔNG QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	561.900.612.813	336.335.570.452
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.900.612.813	336.335.570.452
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	459.898.430.723	322.191.804.423
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.002.182.090	14.143.766.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	11.990.920.182	15.723.356.950
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	32.848.875.090	37.835.133.524
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.598.386.207	31.753.294.593
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(42.839.841)	136.203.414
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	20.489.090.726	12.865.938.746
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.826.281.010	15.306.966.563
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.786.015.605	(36.004.712.441)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	44.317.950.080	11.878.321.443
32	13. Chi phí khác	VI.8	2.354.129.084	1.570.271.734
40	14. Lợi nhuận khác		41.963.820.996	10.308.049.709
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.749.836.601	(25.696.662.732)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	19.030.375.262	1.257.928.951
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		66.719.461.339	(26.954.591.683)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49.541.410.835	(19.770.599.001)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.178.050.504	(7.183.992.682)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	318	(127)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	318	(127)

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc

BUI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.749.836.601	(25.696.662.732)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.1	78.832.152.452	66.466.078.338
03	- Các khoản dự phòng		4.097.004.388	(3.199.188.418)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		173.898.014	5.346.682.202
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.563.548.314)	(17.677.657.182)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	27.598.386.207	31.753.294.593
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.887.729.348	56.992.546.801
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.337.896.873	1.607.892.404
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.165.490.936)	19.361.285.679
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(2.982.567.145)	(34.353.377.235)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		308.773.389	3.596.405.023
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.450.275.715)	(33.155.343.074)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(17.206.064.447)	(3.458.092.886)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	34.295.446.538
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.885.642.894)	(42.895.283.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.844.358.473	1.991.479.647
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.396.639.569)	(42.992.843.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		65.083.033.100	14.601.114.499
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(7.965.859.473)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.915.702.155	11.589.341.728
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.687.698.857	4.282.371.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.789.794.543	(20.485.875.468)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	367.010.173.287	356.481.738.179
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(439.746.152.951)	(354.731.968.869)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(611.026.690)	(3.986.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(73.347.006.354)	1.745.782.635
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		29.287.146.661	(16.748.613.186)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.869.690.988	110.174.967.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.864.350	29.175.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	119.212.701.999	93.455.529.827

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG



Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá cao su 6 tháng đầu năm 2021 trên thị trường Việt Nam và thế giới tăng mạnh, bình quân tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nông sản giá cả không có biến động lớn trong kỳ.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Míl, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.221 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2020 là 2.338 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 5 Thông tư số 12/2011/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ...

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản	Bán chuyển khoản
	VND/USD	VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	22.860	23.060
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	22.908	23.108
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	22.940	23.100

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 30/06/2021 là 26.812 VND/EUR.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

Công ty	Đồng tiền hạch toán	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 30/06/2021	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2020
Công ty TNHH Cao Su Đắk Lắk	LAK	0,4390 LAK/VND	0,4292 LAK/VND
Công ty TNHH Phát triển Cao Su Đắk Lắk - Mondulkiri	KHR	0,1673 KHR/VND	0,1659 KHR/VND

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	4.654.143.806	4.144.687.784
Tiền gửi ngân hàng	90.369.672.884	63.536.117.894
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng (*)	24.188.885.309	22.188.885.309
Cộng	<u><u>119.212.701.999</u></u>	<u><u>89.869.690.988</u></u>

Trong đó số tiết kiệm số 01/2020/HĐT/GCS/NHN/TL số tiền 5.000.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk được sử dụng làm tài sản cầm cố, thế chấp. (Xem thuyết minh số V.19)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

2.b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
Lĩnh vực kinh doanh				
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	28,79%	7.142.711.096	7.965.447.149	7.611.047.480
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	45,13%	-	101.672.256	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	15,00%	23.114.377.049	23.931.621.668	23.931.621.668
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	9,77%	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752
		11.539.077.297	12.356.321.916	12.356.321.916
Cộng		30.257.088.145	31.897.068.817	31.542.669.148
				7.965.447.149
				7.863.774.893
				101.672.256
				23.931.621.668
				11.575.299.752
				12.356.321.916
				31.897.068.817

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	49.893.824.304	66.617.504.619
Công ty Cổ phần FURNIWEB Việt Nam	9.457.954.256	6.871.862.250
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	5.028.854.654	5.221.595.007
Công ty TNHH Chỉ sợi Nguyễn Phúc	1.925.163.286	2.066.770.728
UKKO Corporation	-	10.451.663.860
NC Group Pte. Ltd	5.730.355.219	4.574.627.108
R1 International	1.995.085.210	21.372.718.645
TEODORO GONZALEZ,S.A	4.548.979.008	-
Các khách hàng khác	21.207.432.671	16.058.267.021
Cộng	53.651.398.804	70.375.079.119

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho các bên liên quan	136.734.342	-
Công ty CP Kỹ thuật cao su	136.734.342	-
Trả trước cho người bán khác	11.467.194.791	12.796.822.189
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	-
Công ty TNHH SX TM DV Cao su Mai Vĩnh	1.000.000.000	-
Các đối tượng người bán khác	4.847.361.658	6.012.032.112
Cộng	11.603.929.133	12.796.822.189

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.218.470.236	1.026.820.349	4.216.007.392	1.026.820.349
- Phải thu nhân viên về BHXH	2.307.838.922	-	986.438.539	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	1.269.522.951	-	449.320.307	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
- Các đối tượng phải thu khác	1.614.288.014	-	1.753.428.197	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	-	3.000.000	-
Tạm ứng CBCNV	3.203.208.878	-	1.715.268.056	-
Cộng	9.439.679.114	1.026.820.349	5.934.275.448	1.026.820.349

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	3.432.000
- Các đối tượng khác	10.294.000	10.294.000
Cộng	10.934.514.145	10.934.514.145

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.502.377.030	-	24.239.444.389	-
Công cụ, dụng cụ	6.209.205.059	-	2.938.201.675	-
Chi phí SXKD dở dang	35.188.278.656	-	23.343.337.206	-
Thành phẩm	98.713.786.924	(4.152.346.474)	103.598.176.157	-
Hàng hóa	191.931.584	-	214.101.613	-
Hàng gửi đi bán	365.815.205	-	1.764.964.091	-
Cộng	187.171.394.458	(4.152.346.474)	162.316.381.731	-

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 30/06/2021 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm và giá trị dở dang của sợi chỉ thun tại nhà máy chưa tạo thành thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, Mù nước latex HA, Ngoại lệ, sợi chỉ thun các loại.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2021, dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thành của thành phẩm sản xuất.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	17.853.333
Chi phí bảo hiểm	36.156.488	68.846.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.014.848
Cộng	<u>36.156.488</u>	<u>87.715.069</u>

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Số dư đầu năm	23.852.253	11.749.900
Tăng trong kỳ	40.000.000	2.762.587.240
Giảm trong kỳ	(27.695.765)	(256.541.845)
Số dư cuối kỳ	<u>36.156.488</u>	<u>2.517.795.295</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.722.990.229	5.843.578.799
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.870.899.294	6.029.956.042
Giá trị thương hiệu	1.996.522.215	2.788.868.859
Chi phí sửa chữa	9.577.026.913	5.640.200.016
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	3.272.404.080	2.627.508.844
Chi phí khác chờ phân bổ	16.943.976.422	21.710.921.402
Cộng	<u>44.383.819.154</u>	<u>44.641.033.962</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Số dư đầu năm	44.641.033.962	42.181.088.762
Tăng trong kỳ	7.197.515.212	2.159.571.257
Giảm trong kỳ	(7.454.730.020)	(8.262.021.675)
Số dư cuối kỳ	44.383.819.154	36.078.638.344

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Các khoản cho vay dài hạn	11.533.869.713	9.499.982.816	12.449.571.868	10.360.342.886
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.088.042.895	3.451.363.747	5.815.589.778	4.153.058.991
- Nông trường cao su Phú Xuân	427.275.533	64.864.122	427.275.533	64.864.122
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	108.552.265	73.755.928	268.808.618	204.521.834
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.909.999.020	5.909.999.020	5.937.897.939	5.937.897.939
Cộng	11.533.869.713	9.499.982.816	12.449.571.868	10.360.342.886

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	529.480.890.067	369.843.501.931	110.033.859.092	3.877.194.077	1.729.258.042.297	111.902.000	2.742.605.389.464
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	3.271.213.454	1.198.892.174	4.216.166.082	81.363.636	241.153.683.162	-	249.921.318.508
Giảm trong kỳ	(670.055.114)	(5.216.544.724)	(4.590.532.748)	(419.471.136)	(23.090.225.948)	-	(33.986.829.670)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(4.125.732.261)	(1.692.699.577)	(748.951.788)	(5.508.698)	(26.755.162.782)	-	(33.328.055.106)
Số cuối kỳ	527.956.316.146	364.133.149.804	108.910.540.638	3.533.577.879	1.920.566.336.729	111.902.000	2.925.211.823.196
Khấu hao							
Số đầu kỳ	280.456.971.219	285.634.163.277	67.409.176.501	3.356.738.733	455.613.993.132	111.902.000	1.092.582.944.862
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
KH trong kỳ	12.809.514.060	11.377.285.479	7.791.566.614	202.570.585	46.406.938.928	-	78.587.875.666
Giảm trong kỳ	(616.347.042)	(5.137.643.719)	(4.571.744.748)	(419.394.701)	(23.061.868.369)	-	(33.806.998.579)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.244.944.793)	(1.219.517.110)	(593.667.022)	(5.167.822)	(6.090.021.003)	-	(10.153.317.750)
Số cuối kỳ	290.405.193.444	290.654.287.926	70.035.331.345	3.134.746.795	472.869.042.688	111.902.000	1.127.210.504.198
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	249.023.918.848	84.209.338.654	42.624.682.591	520.455.344	1.273.644.049.165	-	1.650.022.444.602
Số cuối kỳ	237.551.122.702	73.478.861.878	38.875.209.293	398.831.084	1.447.697.294.041	-	1.798.001.318.997

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 192.955.214.614 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2021 là 1.176.763.235.001 đồng (xem tại thuyết minh số V.19).

Ban thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết diện tích các vườn cao su tại 30/06/2021:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích vườn cao su (ha)
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		7.461,62
Chi nhánh Nông trường Cuôr Đăng	Xã Ea Drong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	755,87
Chi nhánh Nông trường Cư Kpô	Thôn Thống Nhất, Xã Cư Kpô, Huyện Krông Búk, Đắk Lắk	2.086,03
Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea M'tá, Xã Ea B'ho, huyện. Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, Ea B'ho, Cư Kuin, Đắk Lắk	1.187,94
Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	2.211,50
Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã Ea K'Pam - Huyện Cư M'gar	1.220,28
Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	1.626,92
Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk		8.810,50
Nông trường 1	Bản Mây – Bachiêng – Champasak, Lào	2.643,41
Nông trường 2	Bản Vang Kha Nan – Lào Ngam - Salavan, Lào	2.234,09
Nông trường 3	Bản Noóng Pak Het - Pathumphone – Champasak, Lào	2.393,64
Nông trường 4	Bản Noóng Kè – Lào Ngam - Salavan, Lào	1.539,36
Công ty Cổ phần cao su Daknoruco		368,77
	Xã Đăk R'lar, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	173,57
	Xã Đăk Rôt, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	16,71
	Xã Đức Mạnh, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	70,90
	Xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	42,90
	Xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	21,15
	Xã Đăk M'ôl, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	39,47
	Xã Đăk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	4,07
Cộng		18.267,81

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	91.571.179.501	300.000.000	99.821.087.008
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(22.600.646.986)	-	(22.600.646.986)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(11.973.573)	-	(11.973.573)
Số cuối kỳ	6.182.310.849	2.067.596.658	68.958.558.942	300.000.000	77.208.466.449
Khấu hao					
Số đầu kỳ	381.165.357	1.885.000.921	393.638.481	50.000.000	2.709.804.759
KH trong kỳ	5.326.908	182.595.737	26.354.141	30.000.000	244.276.786
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(8.980.180)	-	(8.980.180)
Số cuối kỳ	386.492.265	2.067.596.658	411.012.442	80.000.000	2.945.101.365
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.801.145.492	182.595.737	91.177.541.020	250.000.000	97.111.282.249
Số cuối kỳ	5.795.818.584	-	68.547.546.500	220.000.000	74.263.365.084

(*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về "hướng dẫn phương pháp xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa" thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

NG TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐVH đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2021 là 68.547.546.500 đồng (xem tại thuyết minh số V.19).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	15.937.907.236	15.937.907.236	4.559.788.911	4.559.788.911
Chi phí đầu tư phát triển vườn dứa	932.359.884	932.359.884	-	-
Cộng	16.870.267.120	16.870.267.120	4.559.788.911	4.559.788.911

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Tại Công ty mẹ	538.363.493.569	691.934.555.595
Nông trường Phú Xuân	239.292.996.525	265.383.905.214
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	62.441.730.371	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	86.214.996.579	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	43.102.237.079	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	29.591.050.840	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	13.544.808.753	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	3.469.271.599	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	928.901.304	-
Nông trường Cukpô	218.950.155.349	284.380.364.009
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	54.465.989.173	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	72.446.703.012	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	40.432.456.603	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	26.047.306.741	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	19.600.247.178	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.957.452.642	5.266.050.436
Nông trường 19/8	19.925.984.583	73.739.329.555
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	8.499.102.021	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	2.943.674.810	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.609.098.661	7.450.582.995
Chi phí xây dựng hàng rào nông trường 30/04 cũ	874.109.091	-
Nông trường Cuôđăng	25.575.731.063	19.346.282.610
Vườn cây cao su trồng năm 2017	9.379.390.900	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	11.403.618.584	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	4.792.721.579	-
Nông trường Cư Mgar	12.689.730.335	11.943.787.428
Vườn cây cao su trồng năm 2018	5.268.521.730	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	1.464.976.316	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	5.956.232.289	5.455.119.983

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	30/06/2021	01/01/2021
Nông trường Cư Bao	20.597.074.599	36.721.682.367
Vườn chuối trồng năm 2019	-	12.268.958.599
Vườn mít trồng năm 2019	8.236.084.010	7.801.619.733
Cây cau (18.250 cây)	264.543.942	-
Chanh dây trồng năm 2019	-	239.833.640
Vườn sầu riêng trồng năm 2019	11.583.536.606	10.728.764.132
Cây keo chắn gió (28.000 cây)	198.544.850	177.548.920
Vườn chuối trồng năm 2020	-	4.521.603.689
Vườn ươm dứa năm 2020	-	983.353.654
Hệ thống tưới nhỏ giọt vườn ươm dứa	314.365.191	
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác	1.331.821.115	419.204.412
Chi phí tư vấn, thiết kế	-	77.630.909
Chi phí sửa chữa khác	1.331.821.115	341.573.503
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	28.532.076.156	31.563.257.048
Vườn cao su trồng mới 2021	506.426.950	
Vườn cao su trồng mới 2020	2.335.225.301	2.192.513.379
Vườn cao su trồng mới 2019	3.278.821.633	3.225.873.777
Vườn cao su trồng mới 2018	3.837.287.715	3.790.812.623
Vườn cao su trồng mới 2017	4.613.704.345	4.568.538.123
Vườn cao su trồng mới 2016	5.431.941.567	5.383.104.379
Vườn cao su trồng mới 2015	4.686.053.898	4.551.256.378
Vườn cao su trồng mới 2014	3.543.207.392	3.482.280.679
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	4.059.188.219
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	146.161.900	156.444.036
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (*)	21.956.008.172	59.214.084.846
Vườn cao su	10.969.222.272	51.487.976.073
Vườn chuối, sầu riêng	10.890.965.424	7.496.357.678
Đầu tư khác	95.820.476	229.751.095
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su	44.317.336.551	75.602.478.131
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	8.669.226.904	13.738.998.571
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	28.737.759.352	47.189.479.849
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	440.275.819	5.442.563.586
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	5.612.114.949	8.399.075.901
Đường lô và đường giao thông	857.959.527	832.360.223
Cộng	<u>633.168.914.448</u>	<u>858.314.375.620</u>

Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/6/2021 là 547.392.108.688 đồng (xem tại thuyết minh số V.19).

(*) Các vườn cây trồng mới năm 2010, 2011, 2012, 2013 của công ty con ở Campuchia do kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác 6 tháng đầu năm 2021 những cây đạt tiêu chuẩn công ty đã đưa vào khai thác, số còn lại đang tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả các bên liên quan	20.291.700	2.347.520.047
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	20.291.700	2.347.520.047
Phải trả các người bán khác	38.633.669.732	32.752.091.402
- Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	11.563.024.563	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	3.944.585.000
- Công ty TNHH SX TM DV 999	1.049.315.184	238.487.695
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	2.107.681.175	-
- Công ty cổ phần thương mại In Nông nghiệp	748.852.383	-
- Công ty TNHH TM DV Huy Chính	999.680.000	-
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	2.581.876.943	-
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	2.291.575.000	1.728.177.000
- Các đối tượng người bán khác	17.291.664.484	26.840.841.707
Cộng	<u>38.653.961.432</u>	<u>35.099.611.449</u>

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 30/06/2021 là 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	996.344.160	441.848.400
Công ty CP Cao su Thái Dương	996.344.160	441.848.400
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	19.051.698.854	37.455.562.991
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	758.020.000	15.414.465.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	1.143.360.000	5.400.000.000
Premium Commodities SDN BHD	-	2.187.325.758
Các khách hàng khác	7.150.318.854	4.453.772.233
Cộng	<u>20.048.043.014</u>	<u>37.897.411.391</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2021</u>		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	<u>30/06/2021</u>	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	458.003.726	14.698.923.695	11.859.875.458	-	-	3.297.051.963
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.433.930.399	22.616.167.784	17.206.064.447	(178.282.920)	-	18.665.750.816
Thuế thu nhập cá nhân	-	752.311.048	2.349.382.373	2.480.440.719	(13.441.555)	-	607.010.275
Thuế tài nguyên	-	590.634	51.901.356	3.734.990	-	-	49.557.872
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.264.912	-	16.358.243.928	2.105.929.913	-	-	14.236.049.103
Các loại thuế khác	-	8.539.813	27.992.742	29.034.781	-	-	7.497.774
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	2.083.940.460	1.834.447.989	-	-	1.970.980.141
Cộng	<u>16.264.912</u>	<u>16.374.863.290</u>	<u>58.186.552.338</u>	<u>35.519.528.297</u>	<u>(191.724.475)</u>	<u>-</u>	<u>38.833.897.944</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ có 3.585.792.522 đồng là chi phí thuế TNDN truy thu của năm 2017 và 9 tháng đầu năm 2018 (giai đoạn trước cổ phần hóa) đã được trừ vào giá trị phần vốn nhà nước theo quyết định số 395/QĐ-UB ngày 09/02/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.749.836.601	(25.696.662.732)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	2.211.092.408	(2.776.864.725)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.869.355.305	163.062.224
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 68/2020	1.370.905.906	-
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.498.449.399	163.062.224
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.658.262.897	2.939.926.949
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.701.102.738	2.761.260.000
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư ra nước ngoài	-	42.463.535
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	(42.839.841)	136.203.414
Thu nhập chịu thuế	<u>87.960.929.009</u>	<u>(28.473.527.457)</u>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	<u>87.960.929.009</u>	<u>(28.473.527.457)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	19.001.806.860	1.257.928.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	<u>28.568.402</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>19.030.375.262</u>	<u>1.257.928.951</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi phí phân bón	4.856.149.400	4.926.755.805
- Trích trước chi phí lãi vay	1.802.271.879	2.654.161.387
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	42.977.560	1.910.368.127
- Chi phí cây giống cao su	982.719.000	-
- Chi phí kiểm toán	159.090.909	318.181.818
- Chi phí phải trả khác	1.154.884.823	1.917.756.269
Cộng	<u>8.998.093.571</u>	<u>11.727.223.406</u>

18. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>77.714.912.311</i>	<i>68.510.955.947</i>
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.962.869.746	2.803.965.475
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.291.867.406	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.994.246.625	398.038.315
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	850.000.000	1.000.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
Trợ cấp thôi việc	4.845.571.467	5.281.236.781
Đền bù cây cao su	488.168.000	-
Các khoản phải trả khác	6.335.785.610	9.081.311.919
Cộng	<u>77.714.912.311</u>	<u>68.510.955.947</u>

b. Dài hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>75.351.237.053</i>	<i>73.967.108.422</i>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Các đối tượng khác	10.415.945.181	9.031.816.550
Cộng	<u>75.351.237.053</u>	<u>73.967.108.422</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	263.946.164.793	263.946.164.793	311.196.860.001	311.196.860.001
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	32.837.059.868	32.837.059.868	89.582.042.044	89.582.042.044
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	67.988.381.096	67.988.381.096	69.747.562.000	69.747.562.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	89.883.120.897	89.883.120.897	99.921.297.000	99.921.297.000
- Ngân hàng Việt Lào	49.945.415.195	49.945.415.195	18.797.207.686	18.797.207.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	2.366.738.273	2.366.738.273	1.100.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	5.925.449.464	5.925.449.464	7.048.751.271	7.048.751.271
Vay dài hạn đến hạn trả	93.264.155.373	93.582.995.113	113.973.180.839	113.973.180.839
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	-	-	59.094.608.611	59.094.608.611
- Ngân hàng Việt Lào	31.854.655.373	32.173.495.113	3.032.572.228	3.032.572.228
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	61.409.500.000	61.409.500.000	51.846.000.000	51.846.000.000
Cộng	357.210.320.166	357.529.159.906	425.170.040.840	425.170.040.840

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019 ngày 30/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là quyền sử dụng đất tại Lào. (Xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.13)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTD ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là 23.505.100 cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2019/717996/HĐTD ký ngày 14/10/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.13)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 13/10/2020. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.13)
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019 ngày 30/07/2019, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 37/HĐTD.LVB.CPS ngày 22/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBDG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. (Xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.13).

- Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 15/10/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay đến hết ngày 13/10/2021, lãi suất vay: 7.5%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCs/NHN0TL số tiền 5 tỷ VND thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk. (Xem thuyết minh số V.1).
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi; tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020. (Xem thuyết minh số V.10, V.11 và V.13)

19b. Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	439.029.045.333	433.000.206.643	468.198.956.694	468.198.956.694
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	229.842.883.570	229.842.883.570	257.483.382.590	257.483.382.590
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	146.348.000.000	146.348.000.000	172.271.000.000	172.271.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	53.809.323.073	53.809.323.073	26.370.966.370	26.370.966.370
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	6.028.838.690	6.028.838.690	9.073.607.734	9.073.607.734
Cộng	439.029.045.333	433.000.206.643	468.198.956.694	468.198.956.694
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	93.264.155.373			113.973.180.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	345.764.889.960			354.225.775.855

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (xem tại thuyết minh số V.10 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (xem tại thuyết minh số V.10 và V.11).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (xem tại thuyết minh số V.10, V.11 và V.13).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (xem tại thuyết minh số V.10, V.11 và V.13).
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.
- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan (xem tại thuyết minh số V.10, V.11 và V.13).
- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3 (xem tại thuyết minh số V.10, V.11 và V.13).

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	106.108.101.264	293.930.434.848	1.931.324.505.849
Tăng trong kỳ	-	-	12.779.903.293	(19.770.599.001)	(7.183.992.682)	(14.174.688.390)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	(392.481.626)	-	(392.481.626)
Giảm trong kỳ	-	(1.707.895.379)	-	(621.974.691)	(933.866.025)	(3.263.736.095)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	(32.791.502.461)	(1.510.130.853)	(34.301.633.314)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(7.551.241.077)	(125.178.429)	-	(10.323.669.516)	(18.000.089.022)
Số dư tại 30/06/2020	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>(41.417.145.008)</u>	<u>18.098.703.153</u>	<u>52.531.543.485</u>	<u>273.978.775.772</u>	<u>1.861.191.877.402</u>
Số dư tại 01/01/2021	1.558.000.000.000	(51.690.987.999)	17.939.171.577	98.899.994.328	273.837.876.228	1.896.986.054.134
Tăng trong kỳ	-	-	9.016.415.685	49.541.410.835	17.178.050.504	75.735.877.024
Giảm trong kỳ	-	(1.724.922.343)	-	-	(7.207.235.000)	(8.932.157.343)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	(22.005.465.197)	(6.040.186.541)	(28.045.651.738)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(12.694.201.440)	-	-	-	(12.694.201.440)
Số dư tại 30/06/2021	<u>1.558.000.000.000</u>	<u>(66.110.111.782)</u>	<u>26.955.587.262</u>	<u>126.435.939.966</u>	<u>277.768.505.191</u>	<u>1.923.049.920.637</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Số đầu năm	273.837.876.228	293.930.434.848
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.178.050.504	(7.183.992.682)
Giảm do lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con	-	-
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(7.207.235.000)	(559.140.000)
Giảm do trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(6.040.186.541)	(12.208.526.394)
Số cuối kỳ	277.768.505.191	273.978.775.772

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Doanh thu bán mủ cao su	399.581.388.860	239.932.242.856
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.074.676.048	8.617.189.141
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	112.519.678.359	54.918.987.648
Doanh thu bán chuối, chanh dây, điều	26.171.785.634	12.019.917.094
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	16.460.999.436	20.728.047.093
Doanh thu hoạt động khác	92.084.476	119.186.620
Cộng	561.900.612.813	336.335.570.452

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Giá vốn bán mủ cao su	313.094.483.937	245.751.366.317
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	10.486.986.201	11.966.913.406
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	109.203.683.190	56.007.705.835
Giá vốn bán chuối, chanh dây, điều	22.097.085.537	11.641.577.377
Giá vốn hoạt động khác	863.845.384	23.429.906
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.152.346.474	(3.199.188.418)
Cộng	459.898.430.723	322.191.804.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	957.884.178	2.497.369.183
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	3.954.251.314	268.910.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.323.102.738	1.476.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.772.880.520	2.939.820.839
Lãi đầu tư cao su liên kết	3.758.578.201	8.540.856.576
Doanh thu hoạt động tài chính khác	224.223.231	-
Cộng	<u>11.990.920.182</u>	<u>15.723.356.950</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Chi phí lãi vay	27.598.386.207	31.753.294.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	763.017.258	228.649.275
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(42.463.535)
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.128.149.328	5.615.592.554
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	(55.342.086)	-
Lỗ đầu tư thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	317.244.619	-
Chi phí tài chính khác	97.419.763	280.060.637
Cộng	<u>32.848.875.090</u>	<u>37.835.133.524</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2.178.062.483	2.102.566.764
Chi phí nhân viên bán hàng	962.746.025	904.213.385
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	175.332.161	469.939.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.990.533.989	8.031.777.136
Chi phí khác bằng tiền	2.182.416.068	1.357.441.938
Cộng	<u>20.489.090.726</u>	<u>12.865.938.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	5.348.413.501	6.960.085.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.695.786.728	353.145.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.176.210.109	2.057.305.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.825.525	3.599.331.001
Chi phí bằng tiền khác	2.557.045.147	2.337.098.639
Cộng	16.826.281.010	15.306.966.563

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Thu nhập từ bồi thường, đền bù tài sản, đất	62.334.066	5.598.478.927
Thu từ thanh lý tài sản cố định	42.841.227.816	5.163.031.423
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	651.453.497	70.700.454
Thu nhập khác	762.934.701	1.046.110.639
Cộng	44.317.950.080	11.878.321.443

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	77.753.396	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.140.035.480	180.073.969
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	42.075.000	64.666.182
Chi phí khác	94.265.208	1.325.531.583
Cộng	2.354.129.084	1.570.271.734

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.541.410.835	(19.770.599.001)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	49.541.410.835	(19.770.599.001)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	<u>318</u>	<u>(127)</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	<u>155.800.000</u>	<u>155.800.000</u>

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.541.410.835	(19.770.599.001)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	<u>318</u>	<u>(127)</u>

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 06 tháng đầu năm 2021 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng Quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	348.279.713.134	356.481.738.179
Cộng	<u>348.279.713.134</u>	<u>356.481.738.179</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	398.413.193.890	354.731.968.869
Cộng	<u>398.413.193.890</u>	<u>354.731.968.869</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

1.b Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.605.151.045	3.623.955.790
Giao dịch khác			
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		750.000.000	750.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		519.069.231	470.400.000

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Doanh thu bán mù cao su		2.604.168.000	1.832.786.620
Công ty CP cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác	2.604.168.000	1.713.600.000
Công ty CP kỹ thuật cao su	Công ty liên kết	-	119.186.620
Cộng		2.604.168.000	1.832.786.620

1c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trả trước người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	136.734.342	-
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	20.291.700	2.347.520.047

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

1.d Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng	Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tương	Chủ tịch HĐQT	152.364.000		152.364.000	143.160.000		143.160.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	147.179.000		147.179.000	140.757.000		140.757.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên HDDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	114.348.000		114.348.000	107.820.000		107.820.000
4	Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	114.048.000		114.048.000	107.520.000		107.520.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
6	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
7	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT		23.748.000	23.748.000		23.748.000	23.748.000
8	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	112.815.000		112.815.000	106.920.000		106.920.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	51.840.000		51.840.000	47.952.000		47.952.000
10	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	51.840.000		51.840.000	47.952.000		47.952.000
	Tổng cộng		744.434.000	71.244.000	815.678.000	702.081.000	71.244.000	773.325.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- Sản xuất sợi chỉ thun.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, Lào, Campuchia.

Nội dung	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu	299.487.455.974	262.413.156.839	561.900.612.813
- Doanh thu bán mủ cao su	137.168.232.021	262.413.156.839	399.581.388.860
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.074.676.048	-	7.074.676.048
- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	112.519.678.359	-	112.519.678.359
- Doanh thu bán chuối, chanh dây	26.171.785.634	-	26.171.785.634
- Doanh thu cho thuê đất trồng xen	16.460.999.436	-	16.460.999.436
- Doanh thu hoạt động khác	92.084.476	-	92.084.476
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Chi phí bộ phận	306.555.915.473	190.657.886.987	497.213.802.460
- Cao su	152.329.808.403	190.657.886.987	342.987.695.390
- Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	11.337.882.317	-	11.337.882.317
- Thành phẩm sợi chỉ thun	118.064.283.185	-	118.064.283.185
- Chuối, chanh dây	23.890.005.247	-	23.890.005.247
- Hoạt động khác	933.936.320	-	933.936.320
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	(7.068.459.499)	71.755.269.852	64.686.810.353

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu tài chính	10.265.997.839	1.724.922.343	11.990.920.182
Chi phí tài chính	13.706.045.745	19.142.829.345	32.848.875.090
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính	(3.440.047.906)	(17.417.907.002)	(20.857.954.908)
Thu nhập khác	44.109.807.509	208.142.571	44.317.950.080
Chi phí khác	2.331.609.084	22.520.000	2.354.129.084
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	41.778.198.425	185.622.571	41.963.820.996
Lãi/lỗ từ công ty liên kết, liên doanh	(42.839.841)	-	(42.839.841)
Lợi nhuận trước thuế	31.226.851.179	54.522.985.422	85.749.836.601
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.513.812.987	13.516.562.275	19.030.375.262
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.713.038.192	41.006.423.147	66.719.461.339
	Nội địa	Nước ngoài	Cộng
Tài sản bộ phận			
- Tài sản ngắn hạn	183.129.022.332	207.869.161.454	390.998.183.786
- Tài sản dài hạn	1.270.714.877.681	1.335.832.124.468	2.606.547.002.149
Tổng tài sản	1.453.843.900.013	1.543.701.285.922	2.997.545.185.935
- Nợ ngắn hạn	447.710.205.600	205.264.088.038	652.974.293.638
- Nợ dài hạn	216.906.176.142	204.614.795.518	421.520.971.660
Tổng nợ phải trả	664.616.381.742	409.878.883.556	1.074.495.265.298

3. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30/06/2021 là 1.176.763.235.001 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2021 là 547.392.108.688 đồng.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 08 năm 2021



LÊ THANH BÌNH

Người lập biểu



NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng



BUI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

